TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 773/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28-7-2017
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Xuân Mai.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thu Phượng – Kiểm Sát Viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 591/2015/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2015 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1964;
Địa chỉ: đường M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: đường P, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà B, sinh năm 1963 ;
Địa chỉ: đường E, Phường F, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/10/2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông A trình bày:

Về hôn nhân: Vào ngày 06/01/1990, ông và bà B (sau đây gọi là bà B) đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, Quận P (Giấy chứng nhận kết hôn 04, quyển số 01 ngày 06/01/1990). Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do kinh tế khó khăn, khác biệt nhau về quan điểm sống. Mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần hàn gắn, hòa giải nhưng mâu thuẫn giữa ông bà ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không còn hòa hợp. Từ năm 2013 cho đến nay, ông và bà B đã sống ly thân với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà B không còn nên ông yêu cầu ly hôn bà B.

Về nuôi con chung: vợ chồng có 01 con chung là C (nam), sinh năm 1990, đã thành niên.

Về chia tài sản và nợ: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng vẫn không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt không lý do tại các buổi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: các đương sự đã chấp hành qui định pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo qui định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của ông A: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án*:

[3] Nguyên đơn ông A khởi kiện, yêu cầu ly hôn với bà B nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Bị đơn bà B có địa chỉ tại Quận 3 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh được qui định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] *Về tố tụng*:

[6] Nguyên đơn ông A có đơn yêu cầu ngày 21/4/2016 về việc đề nghị được vắng mặt khi Tòa án tiến hành xét xử vụ án ly hôn.

[7] Bị đơn bà B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông A, bà B.

[8] *Về hôn nhân:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn 04, quyển số 01 ngày 06/01/1990 do Ủy ban nhân dân F, Quận P, Tp. Hồ Chí Minh cấp nên có cơ sở xác

định quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân hợp pháp.

[9] Tại các bản tự khai, ông A trình bày: sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại địa chỉ đường E, Phường F, Quận P. Do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đến năm 2013, hai bên đã sống ly thân. Năm 2015, gia đình bán nhà đường E, Phường F, Quận P và bà B đã chuyển đi nơi khác, không còn liên lạc với ông. Do nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà B.

[10] Tại biên bản xác minh ngày 13/4/2016 của Công an F, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, cho biết: Bà B có hộ khẩu thường trú tại đường E, Phường F, Quận P. Hiện bản thân và gia đình đã bán nhà đi khỏi địa phương từ năm 2015 đến nay, không nắm được nơi tạm trú.

[11] Tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình qui định căn cứ cho ly hôn là về việc vợ, chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời, Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 23/10/2000 đã giải thích về tình trạng trầm trọng của vợ chồng là không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Để xem xét về đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức tình trạng trầm trọng chưa. Mục đích hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt.

[12] Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau.

[13] Xét, lời khai của ông A phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và khẳng định không còn tình cảm với bà B. Đồng thời, bà B cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu của ông A, vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và không thể hiện có thiện chí hòa giải. Do đó, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B.

[14] *Về nuôi con chung:* vợ chồng có 01 con chung là C (nam), sinh năm 1990 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[15] Về tài sản và nợ: ông A không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[16] Về án phí: Ông A phải chịu án phí không theo giá ngạch là 200.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1.Về hôn nhân: Ông A được ly hôn với bà B.

2.Về nuôi con chung: C (nam), sinh năm 1990 đã thành niên.

3.Về chia tài sản và nợ: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.Về án phí: Ông A phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09889 ngày 29/10/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3. Ông A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Ông A, bà B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.3;
- Chi cục THA DS Quận 3;
- UBND Phường 11, Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Anh